

# CÔNG TY TNHH NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ BASECARE.

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ BASECARE.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BASECARE TECHNOLOGY DEVELOP AND RESEARCH COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: BASECARE CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109200430

**3. Ngày thành lập:** 28/05/2020

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 8 tòa nhà Sannam, Số 78 Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0931499901

Fax:

Email: [info@basecare.com.vn](mailto:info@basecare.com.vn)

Website: [basecare.com.vn](http://basecare.com.vn)

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                               | 7212(Chính) |
| 2.  | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                                                                                                                             | 7213        |
| 3.  | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                                                         | 7214        |
| 4.  | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội                                                                                                                                                                                                              | 7221        |
| 5.  | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn                                                                                                                                                                                                            | 7222        |
| 6.  | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8121        |
| 7.  | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                       | 8129        |
| 8.  | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                   | 8130        |
| 9.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br><br>- Kinh doanh dược<br><br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm | 4649        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh trang thiết bị y tế                                                                                                                                                                                                | 4659 |
| 11. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                                                                                                                                                     | 3250 |
| 12. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ thuốc<br><br>- Bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền<br><br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                        | 4772 |
| 13. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các loại mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                        | 8299 |
| 14. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                               | 4669 |
| 15. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất. | 7410 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ tư vấn kiến trúc</li> <li>- Thiết kế kiến trúc công trình;</li> <li>- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;</li> <li>- Thiết kế cơ - điện công trình;</li> <li>- Thiết kế cấp - thoát nước công trình;</li> <li>- Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.</li> <li>- Thiết kế an toàn phòng chống cháy nổ công trình</li> <li>- Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy</li> </ul> | 7110 |
| 17. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7310 |
| 18. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1820 |
| 19. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1811 |
| 20. | Dịch vụ liên quan đến in (trừ in tem)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1812 |
| 21. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7320 |
| 22. | Sản xuất sợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1311 |
| 23. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1312 |
| 24. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1313 |
| 25. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1391 |
| 26. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1392 |
| 27. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1410 |
| 28. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4641 |
| 29. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7721 |
| 30. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7722 |
| 31. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7729 |
| 32. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4663 |
| 33. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4751 |
| 34. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4752 |
| 35. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4762 |
| 36. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4771 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ súng đạn loại dùng để đi săn hoặc thể thao; bán lẻ tem và tiền kim khí; bán lẻ vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                       | 4773 |
| 38. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất, lắp ráp phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy;                                                                                                                                 | 3290 |
| 39. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy                                                                                                                                                          | 4329 |
| 40. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản                                                                    | 6820 |
| 41. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                                                                                                                                                                | 2011 |
| 42. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ tổ chức hợp báo)                                                                                                                                                                                         | 8230 |
| 43. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                      | 4652 |
| 44. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                        | 5912 |
| 45. | Hoạt động nhiếp ảnh ( Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                                                                                                 | 7420 |
| 46. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                          | 7911 |
| 47. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành                                                                                                                                                                                           | 7912 |
| 48. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                     | 7990 |
| 49. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                               | 5510 |
| 50. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng chuyên<br>- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch<br>- Kinh doanh vận tải hành khách ngang sông | 5021 |
| 51. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                         | 5022 |
| 52. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                        | 5224 |
| 53. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ hoạt động hàng không)                                                                                                                                                                          | 5229 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHAN THỊ PHƯƠNG THẢO

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 08/12/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 040186002102

Ngày cấp: 06/05/2019

Nơi cấp: *Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 248 Man Thiện KP5, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *P.E1117 Chung cư Del Dorado, Tân Hoàng Minh, 659A Lạc Long Quân, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội